

Số: 215/TB-HVCh

Tân Phú, ngày 30 tháng 8 năm 2021

THÔNG BÁO
Cam kết thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
cuối năm học 2020-2021
(Thời điểm: sau 02 lần kiểm tra bổ sung)

Đơn vị: học sinh

Mẫu 6

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	3322	770	707	795	621	429
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1128	301	294	305	228	0
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
	Tự phục vụ, tự quản	2922	770	307	795	621	429
	Tốt	2760	706	281	771	583	419
	(tỷ lệ % so với tổng số)	94.46	91.69	91.53	96.98	93.88	97.67
	Đạt		64	26	24	38	10
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0.00	8.31	8.47	3.02	6.12	2.33
	Cần cố gắng		0				
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Hợp tác	3322	770	707	795	621	429
	Tốt		723	686	784	598	423
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0.00	93.90	97.03	98.62	96.30	98.60
	Đạt		47	21	11	23	6
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0.00	6.10	2.97	1.38	3.70	1.40
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Tự học giải quyết vấn đề	3329	770	707	795	628	429
	Tốt	3012	707	637	749	549	370
	(tỷ lệ % so với tổng số)	90.48	91.82	90.10	94.21	87.42	86.25
	Đạt	317	63	70	46	79	59
	(tỷ lệ % so với tổng số)	9.52	8.18	9.90	5.79	12.58	13.75
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Phẩm chất						
	Chăm học chăm làm	3322	770	707	795	621	429
	Tốt	3016	714	655	732	549	366
	(tỷ lệ % so với tổng số)	90.79	92.73	92.64	92.08	88.41	85.31
	Đạt	306	56	52	63	72	63
	(tỷ lệ % so với tổng số)	9.21	7.27	7.36	7.92	11.59	14.69
	Cần cố gắng	0	0	0	0		0
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Tự tin trách nhiệm	3322	770	707	795	621	429
	Tốt	3207	734	682	780	600	411
	(tỷ lệ % so với tổng số)	96.34	95.32	96.46	98.11	95.54	95.80
	Đạt	115	36	25	15	21	18
	(tỷ lệ % so với tổng số)	3.45	4.68	3.54	1.89	3.34	4.20
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Trung thực kỷ luật	3322	770	707	795	621	429
	Tốt	3194	739	667	771	597	420
	(tỷ lệ % so với tổng số)	95.94	95.97	94.34	96.98	95.06	97.90
	Đạt	128	31	40	24	24	9
	(tỷ lệ % so với tổng số)	3.84	4.03	5.66	3.02	3.82	2.10
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Đoàn kết yêu thương	3322	770	707	795	621	429
	Tốt	3281	761	697	788	609	426
	(tỷ lệ % so với tổng số)	98.56	98.83	98.59	99.12	96.97	99.30
	Đạt	41	9	10	7	12	3
	(tỷ lệ % so với tổng số)	1.23	1.17	1.41	0.88	1.91	0.70
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	3322	770	707	795	621	429
1	Hoàn thành tốt	1962	672	374	433	290	193
	(tỷ lệ % so với tổng số)	58.94	87.27	52.90	54.47	46.18	44.99
2	Hoàn thành	1348	92	329	362	330	235
	(tỷ lệ % so với tổng số)	40.49	11.95	46.53	45.53	52.55	54.78
3	Chưa hoàn thành	12	6	4	0	1	1
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0.36	0.78	0.57	0.00	0.16	0.23
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	3322	770	707	795	621	429
1	Hoàn thành chương trình lớp học	3310	764	703	795	620	428
	(tỷ lệ % so với tổng số)	99.43	99.22	99.43	100.00	98.73	99.77
a	Trong đó:						
	Học sinh được khen thưởng cấp trường	2248	644	436	511	409	248
	(tỷ lệ % so với tổng số)	67.53	84.29	62.02	64.28	65.97	57.94
b	Học sinh được cấp trên khen thưởng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0.00	0	0	0	0	0
c	Chưa hoàn thành chương trình lớp học	12	6	4	0	1	1
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0.36	0.18	0.12	0.00	0.03	1.73

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT Q. TP (Đề B/c);
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hà